

Nói tiếng Anh theo chủ đề

Dùng kèm với 3 băng cassette

Biên dịch
Nguyễn Thành Yến



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nói tiếng Anh theo chủ đề

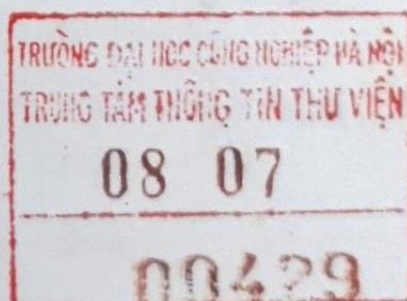


Dùng kèm với 3 băng cassette

Biên dịch

Nguyễn Thành Yến

- ✓ 25 bài học đàm thoại trong các tình huống hàng ngày
- ✓ 25 bài học đàm thoại theo các chủ đề lớn
- ✓ Phần giải thích ngữ pháp đơn giản, dễ học
- ✓ Phần mục lục từ có phiên âm quốc tế và nghĩa



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Contents

Mục lục

Part One Phần Một

Key to the units

Phần chỉ dẫn cho các bài học 8

Unit 1 Where do you come from?

Anh từ đâu đến? 24

Unit 2 I need a ...

Tôi cần một ... 34

Unit 3 Do you like ...?

Anh có thích ... không? 40

Unit 4 What's it like?

Nó ra sao / thế nào? 46

Unit 5 Where is it?

Nó ở đâu? 52

Unit 6 Would you like one?

Anh / Chị có muốn một cái không? 58

Unit 7 What do you usually do?

Anh thường làm gì? 64

On Sundays he usually ...

Vào chủ nhật anh ấy thường ...

Unit 8 May I ...?

Cho phép tôi ... nhé? 70

Unit 9 Will you ...?

Anh vui lòng ... nhé 77

Unit 10 Let's ...!

Chúng ta hãy ...! 83

Unit 11 What did you do?

Anh đã làm gì? 90

Unit 12 Can you ...?

Anh / Chị có thể / biết ... không? 99

Unit 13 Going to

Sắp / định 108

Unit 14 It'll ...

Nó sẽ ... 115

Unit 15	Have you done it?	Anh / Chị đã làm nó chưa?	122
Unit 16	Have to	Phải	129
Unit 17	If ...	Nếu ...	138
Unit 18	Mind! Don't! Mustn't!	Coi chừng! / Canh chừng! Đừng! Không được!	144
Unit 19	You'd better ...	Tốt hơn anh nên ... đi.	151
Unit 20	I'm sorry ...	Tôi xin lỗi ...	158
Unit 21	Have you got a ...?	Cô có một ... không?	164
Unit 22	What's it for?	Nó để làm gì?	171
Unit 23	What's wrong with it?	Nó bị làm sao?	178
Unit 24	What do you think of it?	Anh nghĩ gì về nó?	184
Unit 25	How long will it take?	Sẽ mất bao lâu?	190

Part Two

Phần Hai

Plan of the units	Nội dung các bài học	198
Unit 1 Factual information	Thông tin thực tế	219
Unit 2 Narration	Kể chuyện	225
Unit 3 Explanation	Giải thích	233
Unit 4 Instructions	Các chỉ dẫn	239
Unit 5 Reporting what you hear	Tường thuật điều bạn nghe	246
Unit 6 Introductions	Lời giới thiệu	254
Unit 7 Invitations	Lời mời	260

Unit 8	Polite conversation	Đàm thoại lịch sự	266
Unit 9	Offering	Tự nguyện giúp	273
Unit 10	Thanking and taking leave	Cảm ơn và tạm biệt	280
Unit 11	Agreement and disagreement	Đồng ý và không đồng ý	286
Unit 12	Satisfaction and dissatisfaction	Thỏa đáng và không thỏa đáng	294
Unit 13	Certainty and doubt	Chắc chắn và nghi ngờ	301
Unit 14	Advice	Khuyến bảo	308
Unit 15	Assumption	Suy đoán	315
Unit 16	Annoyance and reproach	Bực mình và khiển trách	323
Unit 17	Enthusiasm and pleasure	Nồng nhiệt và hài lòng	331
Unit 18	Indifference	Thờ ơ	339
Unit 19	Sympathy and encouragement	Thông cảm và động viên	346
Unit 20	Disappointment and disgust	Thất vọng và ghê tởm	352
Unit 21	Commands	Những mệnh lệnh	358
Unit 22	Requests	Những lời yêu cầu lịch sự	365
Unit 23	Wishes	Những điều mong ước	372
Unit 24	Obligation	Điều bắt buộc	380
Unit 25	Restraining	Ngăn cản	388
Index			395